

Số: 08 /2017/QĐ-UBND

Thái Bình, ngày 20 tháng 7 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Quy định phân cấp quản lý
các công trình hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn tỉnh Thái Bình

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17/6/2009;

Căn cứ Luật giao thông đường bộ ngày 13/11/2008;

Căn cứ Luật viễn thông ngày 23/11/2009;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21/6/2012;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23/6/2014;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 59/2007/NĐ-CP ngày 09/4/2007 của Chính phủ về quản lý chất thải rắn;

Căn cứ Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11/7/2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch;

Căn cứ Nghị định số 124/2011/NĐ-CP ngày 28/12/2011 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11/7/2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch;

Căn cứ Nghị định số 79/2009/NĐ-CP ngày 28/9/2009 của Chính phủ về quản lý chiếu sáng đô thị;

Căn cứ Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/2/2010 của Chính phủ về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;

Căn cứ Nghị định số 100/2013/NĐ-CP ngày 03/9/2013 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;

Căn cứ Nghị định số 39/2010/NĐ-CP ngày 7/4/2010 của Chính phủ về quản lý không gian xây dựng ngầm đô thị;



Căn cứ Nghị định số 64/2010/NĐ-CP ngày 11/6/2010 của Chính phủ về quản lý cây xanh đô thị;

Căn cứ Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06/08/2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải;

Căn cứ Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu;

Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/05/2015 của Chính phủ Quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 23/2016/NĐ-CP ngày 05/4/2016 của Chính phủ về xây dựng, quản lý, sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 70/TTr-SXD ngày 04/7/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định phân cấp Quản lý các công trình hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn tỉnh Thái Bình.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01/8/2017;

Quyết định này thay thế Quyết định số 23/2013/QĐ-UBND ngày 30/12/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình về ban hành Quy chế quản lý thoát nước đô thị trên địa bàn tỉnh.

Điều 3. Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Xây dựng; các Giám đốc sở; Thủ trưởng các ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

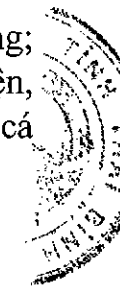
Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Các ủy viên Ban thường vụ Tỉnh ủy;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử của tỉnh;
- Trung tâm Công báo VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, CTXDGT, TH. /

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Hồng Diên



QUY ĐỊNH

Phân cấp quản lý các công trình hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn tỉnh Thái Bình

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 08 /2017/QĐ-UBND
ngày 20 tháng 7 năm 2017 của UBND tỉnh Thái Bình)*

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định việc phân cấp quản lý các công trình hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn tỉnh Thái Bình bao gồm các hệ thống công trình: Giao thông đô thị; cây xanh đô thị; chiếu sáng đô thị; cấp nước; thoát nước; thu gom, phân loại, xử lý chất thải rắn và nhà vệ sinh công cộng; hào kỹ thuật; công, bể kỹ thuật; tuy nen kỹ thuật; đường cáp điện; hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động và đường ống kỹ thuật khác; nghĩa trang nhân dân trên địa bàn tỉnh.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc đầu tư, xây dựng, thi công, quản lý, vận hành, khai thác sử dụng và bảo trì các công trình hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn tỉnh Thái Bình.

Điều 3. Nguyên tắc chung quản lý hạ tầng kỹ thuật

Quản lý các công trình hạ tầng kỹ thuật phải tuân thủ các quy định của pháp luật về xây dựng, đất đai, giao thông đường bộ, đường thủy, bảo vệ môi trường, viễn thông, thủy lợi, cấp nước sinh hoạt, thoát nước, các văn bản khác liên quan và các quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành.

Chương II

QUẢN LÝ ĐƯỜNG ĐÔ THỊ, KHU CÔNG NGHIỆP

Điều 4. Nội dung quản lý nhà nước về đường đô thị, khu công nghiệp

1. Phân loại đường đô thị; đặt tên đường; đổi tên đường đô thị, khu công nghiệp.
2. Quản lý khai thác, duy tu, sửa chữa thường xuyên hệ thống đường đô thị, khu công nghiệp.
3. Xây dựng phí sử dụng tạm thời vỉa hè, trông giữ xe.
4. Kiểm tra xử lý trật tự giao thông, sử dụng hè phố theo quy định.

Điều 5. Phân công, phân cấp quản lý đường đô thị, khu công nghiệp.

1. Ủy ban nhân dân tỉnh.

a) Chỉ đạo tổ chức thực hiện các biện pháp tăng cường trật tự xây dựng, trật tự an toàn giao thông, vệ sinh môi trường và mỹ quan đô thị;

b) Phân công cơ quan đầu mối thực hiện quản lý công tác xây dựng đồng bộ các công trình hạ tầng kỹ thuật khác khi xây dựng đường đô thị, khu công nghiệp;

c) Chỉ đạo và kiểm tra hoạt động của các lực lượng thanh tra chuyên ngành theo quy định hiện hành;

d) Chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp dưới trong công tác quản lý và khai thác sử dụng đường đô thị;

e) Thực hiện nhiệm vụ về việc đặt tên, đổi tên đường theo quy định tại điều 17 Quy chế đặt tên, đổi tên đường, phố và công trình công cộng ban hành kèm theo Nghị định số 91/2005/NĐ-CP ngày 11/7/2005 của Chính phủ;

g) Phân loại đường đô thị tuân thủ QCVN 07-4:2016/BXD Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật - Công trình giao thông ban hành kèm theo Thông tư số 01/2016/TT-BXD ngày 01/02/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

2. Sở Xây dựng:

a) Cơ quan tham mưu giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện công tác quản lý nhà nước quy hoạch hạ tầng đường đô thị, khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh;

b) Chủ trì tổng hợp, hướng dẫn lập, thực hiện quy hoạch, kế hoạch phát triển đường đô thị, khu công nghiệp trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét phê duyệt;

c) Thẩm định quy hoạch, phát triển mạng lưới đường đô thị, khu công nghiệp phù hợp với quy hoạch giao thông và quy hoạch chung đô thị;

d) Chỉ đạo lực lượng Thanh tra Xây dựng phối hợp với Sở Giao thông vận tải, UBND huyện, thành phố, xã, thị trấn xử lý các vi phạm đối với kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ trong đô thị theo thẩm quyền.

3. Sở Giao thông Vận tải:

a) Hướng dẫn, đôn đốc và kiểm tra việc quản lý, xây dựng, khai thác, sử dụng và bảo trì đường đô thị, khu công nghiệp;

b) Thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với các hoạt động đầu tư xây dựng các công trình giao thông đô thị theo quy định;

c) Phối hợp với cơ quan có liên quan trong công tác tổng hợp, hướng dẫn lập đề án thực hiện quy hoạch, kế hoạch nâng cấp cải tạo, bảo trì và phát triển đường đô thị, khu công nghiệp theo quy hoạch xây dựng được phê duyệt;

d) Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định phân cấp quản lý, điều chỉnh hệ thống đường đô thị và các đường khác theo quy định của pháp luật.

4. Sở Tài chính:

Thẩm định dự toán kinh phí quản lý, bảo trì đường đô thị, khu công nghiệp trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

5. Công an tỉnh:

a) Chỉ đạo lực lượng trong ngành kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ trong đô thị theo thẩm quyền;

b) Chỉ đạo lực lượng trong ngành duy trì trật tự an toàn giao thông trong đô thị, phân công cho Công an cấp huyện, xã quản lý trật tự an toàn giao thông tránh chông chéo trong quản lý xử lý vi phạm trật tự, an toàn giao thông theo quy định.

6. Ban Quản lý các khu công nghiệp:

a) Chỉ đạo, kiểm tra, giám sát các đơn vị quản lý, kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp thực hiện xây dựng các tuyến đường trong khu công nghiệp theo đúng quy hoạch xây dựng khu công nghiệp được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

b) Quản lý khai thác, duy tu, sửa chữa thường xuyên phần lòng đường, vỉa hè các tuyến đường trong các khu công nghiệp đầu tư bằng vốn ngân sách;

c) Cấp phép đào đường và nghiệm thu hoàn trả nguyên trạng mặt đường, công trình ngầm các tuyến đường khu công nghiệp được đầu tư bằng vốn ngân sách;

d) Chỉ đạo các đơn vị trực tiếp quản lý các tuyến đường trong các khu công nghiệp giữ gìn an ninh trật tự, đảm bảo an toàn giao thông, vệ sinh môi trường, đảm bảo mỹ quan khu công nghiệp.

7. Ủy ban nhân dân cấp huyện:

a) Tổ chức lập quy hoạch; phát triển đường đô thị thuộc phạm vi hành chính trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt (trừ các tuyến đường đã giao cho Sở Giao thông Vận tải quản lý);

b) Quản lý đầu tư, khai thác, duy tu, sửa chữa thường xuyên mặt đường, vỉa hè, cây xanh các tuyến đường đô thị thuộc địa giới hành chính (trừ các tuyến đường đã giao cho Sở Giao thông Vận tải quản lý);

c) Tổ chức lập đề án đặt tên đường, đổi tên đường và xin ý kiến các cơ quan chuyên môn về lịch sử, văn hoá, các tổ chức Đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các đoàn thể cùng cấp, các nhà nghiên cứu trước khi trình Ủy ban nhân dân tỉnh;

d) Trên cơ sở chiều rộng mặt cắt đường, loại đường phố, khả năng thông xe phối hợp với các đơn vị có liên quan quy định danh mục tuyến phố được phép đỗ xe;

e) Hàng năm lập kế hoạch, dự toán kinh phí chi quản lý, bảo trì đường đô thị do mình quản lý gửi Sở Tài chính thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt;

g) Phân bổ dự toán kinh phí chi quản lý, bảo trì đường bộ do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện quản lý, bảo trì (nếu có);

h) Tổ chức lập phương án phí sử dụng tạm thời vỉa hè, phí trông coi xe trình thẩm định, phê duyệt theo quy định;

i) Kiểm tra, xử lý trật tự vỉa hè và việc thu phí theo quy định;

k) Quản lý cốt xây dựng trong đô thị tuân thủ cốt chuẩn và quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Chương III

QUẢN LÝ THOÁT NƯỚC

Điều 6. Nội dung quản lý nhà nước về thoát nước

1. Quản lý sự tuân thủ Quy chuẩn nước thải quốc gia về bảo vệ môi trường (QCVN);

2. Quản lý hệ thống các điểm xả thải ra môi trường;

3. Quản lý cao độ xây dựng có liên quan đến thoát nước thải (Cao độ nền đô thị; cao độ của hệ thống thoát nước đô thị);

4. Quản lý quy hoạch thoát nước theo Quy chuẩn, Tiêu chuẩn hiện hành;

5. Quản lý vận hành hệ thống thoát nước;

6. Quản lý dịch vụ thoát nước, giá dịch vụ thoát nước;

7. Thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm trong hoạt động thoát nước.

Điều 7. Trách nhiệm quản lý nhà nước về thoát nước

1. Ủy ban nhân dân tỉnh:

a) Thống nhất quản lý nhà nước về hoạt động thoát nước trên địa bàn toàn tỉnh tuân thủ Nghị định 80/2014/NĐ-CP ngày 06 tháng 8 năm 2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải tuân thủ Quy chuẩn Quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật và môi trường;

b) Phê duyệt nhiệm vụ, đồ án quy hoạch thoát nước vùng trong tỉnh sau khi có ý kiến thoả thuận của Bộ Xây dựng;

c) Phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch, đồ án quy hoạch thoát nước Thành phố Thái Bình, các khu công nghiệp tập trung;

d) Phê duyệt, điều chỉnh giá dịch vụ thoát nước cho Thành phố, thị trấn sau khi được Hội đồng nhân dân Tỉnh thông qua;

e) Chỉ đạo, kiểm tra, giám sát các đơn vị quản lý hạ tầng thực hiện xây dựng các công trình thoát nước trong khu công nghiệp theo đúng quy hoạch chi tiết được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

2. Sở Xây dựng:

a) Thẩm định nhiệm vụ, đồ án quy hoạch thoát nước vùng và quy hoạch thoát nước Thành phố Thái Bình;

b) Chủ trì phối hợp với cơ quan liên quan xây dựng phương án giá dịch vụ thoát nước, điều chỉnh giá dịch vụ thoát nước (đối với các công trình thoát nước đầu tư từ ngân sách nhà nước) tuân thủ quy định Điều 41, Điều 42 Nghị định 80/2014/NĐ-CP ngày 06 tháng 8 năm 2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải;

c) Quản lý về tuân thủ nước thải xả vào hệ thống thoát nước; cung cấp thông tin quy hoạch, cao độ nền đô thị cho các tổ chức, cá nhân xin cấp phép;

d) Tổ chức và hướng dẫn xây dựng cơ sở dữ liệu về thoát nước và xử lý nước thải trên địa bàn tỉnh;

e) Chủ trì lập báo cáo tình hình thoát nước tại địa phương theo khoản 6, Điều 46 Nghị định 80/2014/NĐ-CP ngày 06 tháng 8 năm 2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải;

g) Thanh tra chuyên ngành xây dựng thực hiện thanh tra chuyên ngành thoát nước đô thị và khu công nghiệp; Xử lý vi phạm theo khoản 7, Điều 46 Nghị định 80/2014/NĐ-CP ngày 06 tháng 8 năm 2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường:

a) Có trách nhiệm quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường, tài nguyên nước, nguồn tiếp nhận, hoạt động xả thải theo quy định;

b) Thanh tra chuyên ngành về bảo vệ môi trường tài nguyên nước trong hoạt động thoát nước và xử lý vi phạm theo khoản 7, Điều 46 Nghị định 80/2014/NĐ-CP ngày 06 tháng 8 năm 2014 của Chính Phủ về thoát nước và xử lý nước thải; Nghị định 155/2016/NĐ-CP ngày 18/11/2016 của Chính Phủ Quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.

4. Sở Tài chính:

Chủ trì phối hợp với Sở Xây dựng, Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định phương án giá dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

5. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Thực hiện hướng dẫn, thẩm định hồ sơ xin cấp giấy phép xả thải vào hệ thống công trình thủy lợi trình cấp có thẩm quyền quyết định;

b) Thanh tra, kiểm tra chuyên ngành về khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi.

6. Ban Quản lý các khu công nghiệp:

a) Chủ sở hữu các công trình thoát nước trong khu công nghiệp được đầu tư bằng nguồn vốn Nhà nước và các công trình do các tổ chức kinh doanh, phát triển khu công nghiệp bàn giao lại;

b) Lựa chọn đơn vị quản lý, vận hành hệ thống thoát nước theo Điều 17 Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06 tháng 8 năm 2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải;

c) Chỉ đạo, kiểm tra, giám sát các đơn vị quản lý hạ tầng khu công nghiệp thực hiện xây dựng, quản lý và vận hành các công trình thoát nước khu công nghiệp theo đúng quy hoạch xây dựng được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

d) Phối hợp thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm trong hoạt động thoát nước và xử lý nước thải trong khu công nghiệp theo Khoản 7 Điều 46 Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06 tháng 8 năm 2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải.

7. Ủy ban nhân dân Thành phố:

a) Tổ chức lập nhiệm vụ quy hoạch, đồ án quy hoạch chi tiết thoát nước Thành phố thuộc địa giới hành chính quản lý tuân thủ quy hoạch chung đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt; quản lý quy hoạch thoát nước được phê duyệt;

b) Chủ sở hữu các công trình thoát nước đầu tư bằng nguồn vốn Nhà nước và các công trình do các tổ chức kinh doanh, phát triển đô thị mới bàn giao lại;

c) Lựa chọn đơn vị quản lý, vận hành hệ thống thoát nước theo Điều 17 của Nghị định 80/2014/NĐ-CP ngày 06 tháng 8 năm 2014 của Chính Phủ về thoát nước và xử lý nước thải;

8. Ủy ban nhân dân huyện:

a) Tổ chức lập nhiệm vụ quy hoạch, đồ án quy hoạch chi tiết thoát nước thị trấn thuộc địa giới hành chính quản lý tuân thủ quy hoạch chung đã được UBND tỉnh phê duyệt; quản lý quy hoạch thoát nước được phê duyệt;

b) Lựa chọn đơn vị quản lý vận hành công trình thoát nước theo Điều 17 của Nghị định 80/2014/NĐ-CP ngày 06 tháng 8 năm 2014 của Chính Phủ về thoát nước và xử lý nước thải;

Chương IV

QUẢN LÝ SẢN XUẤT, CUNG CẤP VÀ TIÊU THỤ NƯỚC SẠCH

Điều 8 . Nội dung quản lý nhà nước về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch

1. Quản lý quy hoạch cấp nước vùng, quy hoạch cấp nước đô thị và quy hoạch các công trình cấp nước tập trung tại nông thôn.

2. Quản lý đầu tư phát triển cấp nước theo quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Lựa chọn đơn vị cấp nước, xác định vùng cấp nước và ký thoả thuận thực hiện dịch vụ cấp nước.

4. Quản lý nhà nước về đảm bảo an toàn cấp nước theo Thông tư số 08/2012/TT-BXD ngày 21/12/2012 của Bộ Xây dựng hướng dẫn thực hiện đảm bảo cấp nước an toàn.

5. Quản lý đấu nối và hợp đồng dịch vụ cấp nước theo Thông tư số 01/2008/TT-BXD ngày 01 tháng 01 năm 2008 của Bộ Xây dựng.

6. Quản lý giá nước sạch phù hợp với khung giá do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành.

7. Thanh tra, kiểm tra về hoạt động cấp nước trên địa bàn theo quy định.

Điều 9. Trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước

1. Ủy ban nhân dân tỉnh:

Thống nhất quản lý các hoạt động cấp nước trong lĩnh vực sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch theo hệ thống cấp nước tập trung hoàn chỉnh trên địa bàn tỉnh.

2. Sở Xây dựng:

Là cơ quan chuyên môn tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch đô thị và khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh:

a) Tham gia góp ý các cơ chế, chính sách về cấp nước đô thị và khu công nghiệp khi có yêu cầu; tổ chức thực hiện các chương trình, kế hoạch phát triển cấp nước đô thị và khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh;

b) Hướng dẫn chuyên môn nghiệp vụ, các tiêu chuẩn, quy chuẩn, Thông tư, quyết định của ngành Xây dựng liên quan đến hoạt động cấp nước trên địa bàn tỉnh;

c) Tổ chức lập nhiệm vụ, đề án quy hoạch cấp nước vùng và cấp nước đô thị trên địa bàn tỉnh; chủ trì thẩm định các nhiệm vụ, đề án quy hoạch cấp nước vùng, cấp nước đô thị và giúp Ủy ban nhân dân tỉnh soạn thảo văn bản gửi hồ sơ đến Bộ Xây dựng cho ý kiến thỏa thuận trước khi trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt;

d) Tổng hợp, hướng dẫn lập quy hoạch, kế hoạch xây dựng hệ thống cấp nước đô thị trên địa bàn tỉnh theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh;

e) Tham gia cùng Sở Tài chính thẩm định phương án giá tiêu thụ nước sạch tại đô thị và khu công nghiệp do doanh nghiệp sản xuất và cung cấp nước sạch lập phù hợp với khung giá và hướng dẫn của Bộ Tài chính để trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt;

g) Chủ trì phối hợp với các sở, ngành và các đơn vị liên quan tổ chức thanh tra, kiểm tra và giám sát việc thực hiện hoạt động cấp nước tại đô thị và khu công nghiệp; quản lý chất lượng xây dựng công trình cấp nước trên địa bàn theo các quy định của pháp luật;

h) Tổ chức và chỉ đạo thực hiện Quy chế đảm bảo an toàn cấp nước trên địa bàn tỉnh theo Thông tư số 08/2012/TT-BXD ngày 21/12/2012 của Bộ Xây dựng hướng dẫn thực hiện đảm bảo cấp nước an toàn.

3. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Là cơ quan chuyên môn tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về cấp nước sạch khu vực nông thôn trên địa bàn tỉnh tuân thủ Điều 13 Thông tư liên tịch số 37/2014/TTLT-BNNPTNT-BTC-BKHĐT ngày 31/10/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Bộ Tài chính - Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

b) Thực hiện hướng dẫn, thẩm định hồ sơ xin cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước từ công trình thủy lợi và các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trình cấp có thẩm quyền quyết định.

4. Sở Tài chính

a) Cân đối ngân sách tỉnh hàng năm để thực hiện chính sách hỗ trợ đầu tư từ nguồn vốn ưu đãi, hỗ trợ lãi suất sau đầu tư, hỗ trợ về bồi thường, giải phóng mặt bằng và các chính sách hỗ trợ khác cho các dự án đầu tư xây dựng cấp nước thuộc đối tượng được nhà nước quy định hỗ trợ; chịu trách nhiệm quyết toán tài chính theo quy định hiện hành về sử dụng nguồn vốn của ngân sách tỉnh hàng năm;

b) Chủ trì phối hợp với Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các sở có liên quan thẩm định các phương án giá tiêu thụ nước sạch đô thị, khu công nghiệp và khu vực nông thôn phù hợp với khung giá tiêu thụ nước sạch sinh hoạt do Bộ Tài chính ban hành và thực tế của địa phương trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

5. Sở Kế hoạch và Đầu tư

a) Nghiên cứu, xây dựng cơ chế chính sách để tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh nhằm khuyến khích, huy động các nguồn vốn đầu tư trong nước và nước ngoài đầu tư cho các công trình cấp nước trên địa bàn tỉnh;

b) Tham mưu bố trí kế hoạch vốn để thực hiện chuẩn bị đầu tư các đồ án quy hoạch cấp nước và đầu tư các dự án đầu tư xây dựng công trình cấp nước theo chủ trương của Ủy ban nhân dân tỉnh.

6. Sở Y tế

a) Tập huấn chuyên môn nghiệp vụ các quy chuẩn, tiêu chuẩn, thông tư, quyết định của ngành Y tế liên quan đến các hoạt động cung cấp và tiêu thụ nước sạch theo quy định hiện hành;

b) Chủ trì phối hợp với các sở, ngành và các đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra và giám sát việc thực hiện quy chuẩn, tiêu chuẩn nước sạch trên địa bàn tỉnh.

7. Phòng Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy Công an tỉnh Thái Bình

a) Thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy đối với hệ thống cấp nước phòng cháy và chữa cháy đô thị, khu dân cư, khu công nghiệp trước khi lắp đặt và kiểm tra nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy trước khi đưa hệ thống vào sử dụng theo quy định tại Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật PCCC và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy chữa cháy;

b) Kiến nghị việc sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng, thay thế đối với hệ thống cấp nước phòng cháy chữa cháy không đảm bảo chất lượng;

c) Khai thác, sử dụng có hiệu quả hệ thống cấp nước phòng cháy và chữa cháy đô thị, khu dân cư, khu công nghiệp và xác nhận số lượng nước đã sử dụng cho công tác phòng cháy và chữa cháy từ hệ thống cấp nước đô thị, khu dân cư, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao làm cơ sở để đơn vị cấp nước thanh toán tiền sử dụng lượng nước thực tế.

8. Sở Tài nguyên và Môi trường

- a) Thực hiện việc thẩm định hồ sơ cấp giấy phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân tỉnh;
- b) Phối hợp với Sở Tài chính, Cục thuế tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh việc thu thuế, phí, lệ phí, tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước;
- c) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh giao đất, cho thuê đất xây dựng các công trình cấp nước phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
- d) Trên cơ sở đề án quy hoạch cấp nước đã được phê duyệt tổ chức quản lý, bảo vệ quỹ đất đã được xác định phục vụ cho các công trình cấp nước;
- e) Thực hiện quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường, tài nguyên nước theo thẩm quyền.

9. Ủy ban nhân dân cấp huyện

- a) Ký kết thỏa thuận thực hiện dịch vụ cấp nước với đơn vị cấp nước trên địa bàn theo nội dung được quy định tại khoản 2, Điều 31 Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11/7/2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch và Thông tư số 01/2008/TT-BXD ngày 02 tháng 01 năm 2008 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 117/2007/NĐ-CP;
- b) Phê duyệt kế hoạch phát triển cấp nước hàng năm và dài hạn (giai đoạn 05 năm, 10 năm và đến 20 năm) trong vùng phục vụ của đơn vị cấp nước do đơn vị cấp nước lập;
- c) Phối hợp với các đơn vị cấp nước bảo vệ an toàn hệ thống cấp nước trên địa bàn quản lý;
- d) Tổ chức giám sát việc triển khai thực hiện cấp nước an toàn trên địa bàn quản lý.

Chương V

QUẢN LÝ HỆ THỐNG CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ

Điều 10. Trách nhiệm quản lý hoạt động chiếu sáng đô thị của các sở, ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân cấp huyện

1. Sở Xây dựng

- a) Tham mưu giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện công tác quản lý nhà nước về hệ thống chiếu sáng đô thị trên địa bàn tỉnh;
- b) Làm đầu mối tổng hợp, hướng dẫn lập, thẩm định các đề án quy hoạch xây dựng đô thị hoặc quy hoạch chiếu sáng đô thị;
- c) Phổ biến các quy chuẩn kỹ thuật về quản lý chiếu sáng đô thị; làm đầu mối tổng hợp các kiến nghị về sửa đổi, bổ sung các quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn về chiếu sáng đô thị trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định;
- d) Chủ trì, phối hợp Sở Tài chính và các sở, ngành liên quan tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành đơn giá duy trì hệ thống chiếu sáng công cộng đô thị trên địa bàn tỉnh;

e) Chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành các cơ chế, chính sách ưu đãi, hỗ trợ để phát triển chiếu sáng đô thị trên địa bàn tỉnh;

g) Hướng dẫn, đôn đốc và kiểm tra việc quản lý, bảo trì, khai thác sử dụng hệ thống chiếu sáng đô thị; Quản lý thực hiện quy hoạch xây dựng đô thị hoặc quy hoạch chiếu sáng đô thị;

h) Phối hợp với các ngành chức năng và Ủy ban nhân dân huyện, thành phố kiểm tra và xử lý các vi phạm trong quy hoạch, đầu tư phát triển và tổ chức chiếu sáng đô thị; quản lý và vận hành hệ thống chiếu sáng đô thị. Phối hợp, tuyên truyền, phổ biến, giáo dục, vận động nhân dân sử dụng điện chiếu sáng an toàn, đúng mục đích; sử dụng các sản phẩm chiếu sáng hiệu suất cao - tiết kiệm điện và chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật về chiếu sáng đô thị;

i) Theo dõi, tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Xây dựng về tình hình thực hiện quản lý chiếu sáng đô thị trên địa bàn tỉnh.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư

a) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh cân đối kế hoạch vốn để đầu tư các công trình chiếu sáng đô thị theo kế hoạch được duyệt;

b) Phối hợp với Sở Xây dựng tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành các cơ chế, chính sách ưu đãi, hỗ trợ để phát triển chiếu sáng đô thị trên địa bàn tỉnh.

3. Sở Tài chính

a) Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng, Sở Kế hoạch và Đầu tư tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh cân đối kinh phí hàng năm từ nguồn ngân sách tỉnh để phục vụ công tác duy trì, vận hành, bảo trì và phát triển chiếu sáng công cộng đô thị theo phân cấp ngân sách hiện hành;

b) Phối hợp với Sở Xây dựng tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành các cơ chế, chính sách ưu đãi, hỗ trợ để phát triển chiếu sáng đô thị trên địa bàn tỉnh;

c) Phối hợp với Sở Xây dựng tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành đơn giá duy trì hệ thống chiếu sáng công cộng đô thị trên địa bàn tỉnh.

4. Ủy ban nhân dân huyện, thành phố

a) Thực hiện chức năng, nhiệm vụ là chủ sở hữu hệ thống chiếu sáng công cộng đô thị trên địa bàn (bao gồm: Hệ thống chiếu sáng công cộng đô thị được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách Nhà nước; nhận bàn giao lại từ các tổ chức, cá nhân bỏ vốn đầu tư xây dựng công trình hoặc hệ thống chiếu sáng công cộng đô thị trên địa bàn sau khi hết thời hạn sử dụng, khai thác theo quy định);

b) Lựa chọn và ký kết hợp đồng với đơn vị quản lý, vận hành hệ thống chiếu sáng công cộng đô thị (đơn vị có đủ năng lực theo quy định tại Điều 22, Nghị định số 79/2009/NĐ-CP, ngày 28 tháng 9 năm 2009 của Chính phủ), theo một trong các hình thức: Đấu thầu, đặt hàng hoặc giao kế hoạch, phù hợp với

điều kiện cụ thể của địa phương (hợp đồng quản lý, vận hành hệ thống chiếu sáng công cộng đô thị theo mẫu quy định tại Thông tư số 13/2010/TT-BXD, ngày 20/8/2010 của Bộ Xây dựng);

c) Ban hành các quy định cụ thể về quản lý chiếu sáng đô thị theo phân cấp, trong đó quy định rõ trách nhiệm của các tổ chức và cá nhân tham gia tổ chức chiếu sáng đô thị trên địa bàn; quy định về quản lý và vận hành hệ thống chiếu sáng công cộng đô thị trên địa bàn được giao quản lý và tổ chức kiểm tra việc thực hiện các quy định này;

d) Lập kế hoạch và thực hiện việc đầu tư phát triển chiếu sáng công cộng đô thị hàng năm bao gồm: Các giải pháp, phương án đầu tư cho các nhiệm vụ xây mới, cải tạo, nâng cấp chất lượng chiếu sáng và phát triển nguồn nhân lực. Kế hoạch đầu tư phát triển chiếu sáng công cộng đô thị, kinh phí thực hiện phải được đưa vào chương trình hoặc kế hoạch phát triển kinh tế, xã hội hàng năm của các huyện, thành phố;

e) Hàng năm lập dự toán kinh phí duy trì, vận hành, bảo trì hệ thống chiếu sáng công cộng đô thị trên địa bàn vào dự toán chi ngân sách hàng năm, trình Sở Tài chính thẩm định để trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định, làm cơ sở ký kết hợp đồng với đơn vị quản lý, vận hành hệ thống chiếu sáng công cộng đô thị;

g) Thực hiện công tác quản lý chiếu sáng đô thị thuộc địa bàn quản lý theo chức năng, nhiệm vụ được giao và theo hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ của Sở Xây dựng;

h) Xây dựng cơ sở dữ liệu về chiếu sáng đô thị phục vụ công tác quản lý chiếu sáng trên địa bàn;

i) Tổ chức tuyên truyền, phổ biến, giáo dục, vận động nhân dân sử dụng điện chiếu sáng an toàn, đúng mục đích; sử dụng các sản phẩm chiếu sáng hiệu suất cao, tiết kiệm điện và chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật về chiếu sáng đô thị;

k) Định kỳ 6 tháng, hàng năm báo cáo về Sở Xây dựng tình hình thực hiện quản lý chiếu sáng công cộng đô thị trên địa bàn.

5. Thủ trưởng các cơ quan ban, ngành: Phối hợp với các cơ quan chức năng và Ủy ban nhân dân huyện, thành phố thực hiện nhiệm vụ quản lý chiếu sáng đô thị.

Điều 11. Các nội dung khác không quy định tại Quy định này thực hiện theo quy định của Nghị định số 79/2009/NĐ-CP ngày 28/8/2009 của Chính phủ và các văn bản pháp luật hiện hành khác có liên quan.

Chương VI

CÔNG TRÌNH NGẦM, HẠ TẦNG KỸ THUẬT VIỄN THÔNG THỤ ĐỘNG

Điều 12. Nội dung quản lý nhà nước các công trình ngầm, hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động.

1. Quản lý quy hoạch các công trình ngầm, hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động đảm bảo tuân thủ Nghị định 39/2010/NĐ-CP ngày 7/4/2010 của Chính phủ về Quản lý không gian công trình ngầm đô thị và Thông tư số 14/2013/TT-BTTTT ngày 21/6/2013 của Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn việc lập, phê duyệt và tổ chức thực hiện quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động;

2. Cấp phép xây dựng các công trình ngầm, hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động theo Chương III, Nghị định 39/2010/NĐ-CP ngày 7/4/2010 của Chính phủ về Quản lý không gian công trình ngầm đô thị và theo điều 5, Thông tư liên tịch số 15/2016/TTLT - BTTTT-BXD ngày 22/6/2016 của Bộ Thông tin và Truyền thông – Bộ Xây dựng về hướng dẫn quản lý việc xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động;

3. Quản lý xây dựng, vận hành khai thác sử dụng các công trình ngầm, hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động đảm bảo phù hợp với quy hoạch hạ tầng viễn thông thụ động, quy hoạch đô thị, quy hoạch không gian các công trình ngầm đô thị tuân thủ quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành;

4. Quản lý quan trắc địa kỹ thuật và bảo trì công trình ngầm đô thị;

5. Xây dựng cơ sở dữ liệu và lưu trữ hồ sơ công trình xây dựng ngầm đô thị cho phù hợp với quy định tại Điều 8 Nghị định 39/2010/NĐ-CP.

Điều 13. Trách nhiệm quản lý nhà nước các công trình ngầm đô thị, hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động

1. Ủy ban nhân dân tỉnh

a) Thống nhất quản lý các công trình ngầm đô thị, hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động tuân thủ Quy chuẩn Quốc gia về công trình hạ tầng kỹ thuật, các quy định tại Nghị định 39/2010/NĐ-CP ngày 7/4/2010 của Chính phủ về Quản lý không gian công trình ngầm đô thị và pháp luật về viễn thông;

b) Phê duyệt, công bố quy hoạch các công trình ngầm đô thị theo quy hoạch chung xây dựng và hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động 05 năm một lần, có điều chỉnh bổ sung hằng năm theo Khoản 4 Điều 40 Nghị định số 25/2011/NĐ-CP ngày 06/4/2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Viễn thông ngày 23/11/2009;

c) Chỉ đạo giải quyết, xử lý kịp thời các trường hợp cản trở trái pháp luật, gây rối, phá hoại việc xây dựng và sử dụng các công trình hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động trên địa bàn tỉnh;

d) Chỉ đạo lập kế hoạch và triển khai thực hiện việc hạ ngầm các đường dây, đường cáp đi nội thuộc các đô thị trên địa bàn tỉnh;

e) Ban hành quy định về sử dụng chung hệ thống hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động.

2. Sở Xây dựng

a) Tổ chức theo dõi, kiểm tra việc tuân thủ các tiêu chuẩn về kỹ thuật xây dựng các công trình ngầm đô thị, hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động;

- b) Chủ trì thẩm định về quy hoạch các công trình ngầm đô thị;
- c) Thoả thuận vị trí địa điểm xây dựng các công trình ngầm đô thị đối với nơi chưa có quy hoạch chi tiết công trình ngầm đô thị;
- d) Hướng dẫn công tác lập và lưu trữ hồ sơ hoàn công các công trình ngầm đô thị, hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động trên địa bàn tỉnh;
- e) Cấp phép xây dựng công trình cột ăng ten cấp I, cấp II (Cấp công trình theo mục 2.2.2 Phụ lục 2 kèm theo Thông tư số 03/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng Quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng); cột ăng ten mặt đất trên địa bàn thành phố (trừ công trình hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động được miễn giấy phép xây dựng theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Thông tư Liên tịch số 15/2016/TTLT-BTTTT-BXD ngày 22/6/2016);
- g) Xây dựng kế hoạch đầu tư tổng thể theo giai đoạn 5 năm trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt; tổng hợp danh mục cơ sở dữ liệu công trình ngầm để phục vụ cho công tác quản lý, quy hoạch, đầu tư xây dựng các công trình ngầm đô thị trên địa bàn tỉnh; hướng dẫn các tổ chức, cá nhân có nhu cầu được cung cấp thông tin cơ sở dữ liệu theo quy định của pháp luật;
- h) Phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan thanh tra, kiểm tra hoạt động xây dựng, công tác quan trắc địa kỹ thuật các công trình ngầm đô thị, hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động;
- i) Chủ trì, phối hợp cùng các ngành có liên quan, đơn vị quản lý, khai thác hạ tầng kỹ thuật ngầm trên địa bàn thành phố, thị trấn điều tra, khảo sát, cập nhật hiện trạng các công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm trên địa bàn thành phố, thị trấn.

3. Sở thông tin và Truyền thông

- a) Tạo điều kiện thuận lợi cho các chủ đầu tư xây dựng mạng viễn thông của đơn vị để phát triển kinh tế xã hội tỉnh Thái Bình; Thẩm định trình Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình phê duyệt quy hoạch hạ tầng viễn thông thụ động chi tiết của các doanh nghiệp phù hợp với định hướng phát triển ngành và chiến lược phát triển kinh tế xã hội tỉnh;
- b) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan giúp Ủy ban nhân dân tỉnh lập, phê duyệt, công bố quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động;
- c) Theo dõi, kiểm tra chuyên ngành về việc áp dụng quy chuẩn kỹ thuật khi các chủ đầu tư tiến hành thi công xây dựng, lắp đặt công trình viễn thông thụ động;
- d) Chủ trì, phối hợp cùng với các ngành Xây dựng, Giao thông vận tải, Ủy ban nhân dân cấp huyện xây dựng kế hoạch hạ ngầm đường cáp viễn thông các khu vực đô thị trên địa bàn;
- e) Đôn đốc các đơn vị có công trình mạng ngoại vi thường xuyên theo dõi, bảo trì, bảo dưỡng thiết bị, đường dây theo đúng yêu cầu kỹ thuật;
- g) Phối hợp với các cơ quan có liên quan kiểm tra xử lý các vi phạm, giải quyết tranh chấp về cơ sở hạ tầng mạng ngoại vi;

h) Hướng dẫn các tổ chức kinh doanh viễn thông cung cấp cơ sở dữ liệu cho Sở Xây dựng để xây dựng cơ sở dữ liệu các công trình ngầm đô thị;

i) Tổ chức theo dõi, kiểm tra, giám sát việc tuân thủ các nội dung trong Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động tỉnh Thái Bình theo thẩm quyền, kịp thời đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh quy hoạch cho phù hợp.

4. Sở Giao thông vận tải

a) Tham gia ý kiến về quy hoạch các công trình ngầm đô thị;

b) Tham gia ý kiến về thiết kế cơ sở các công trình ngầm đô thị;

c) Chấp thuận, cấp phép cho các tổ chức, cá nhân khi sử dụng đất dành cho đường bộ để xây dựng các công trình ngầm, hạ tầng viễn thông thụ động trong phạm vi quản lý theo quy định tại Quyết định số 33/2014/QĐ-UBND ngày 26/12/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình.

5. Sở Công thương

a) Phối hợp cùng Sở Xây dựng theo dõi, kiểm tra việc tuân thủ các tiêu chuẩn về kỹ thuật xây dựng các công trình đường dây, cáp điện ngầm;

b) Phối hợp cùng Sở Xây dựng thẩm định về quy hoạch các công trình đường dây, cáp điện ngầm;

6. Ủy ban nhân dân cấp huyện

a) Cấp phép xây dựng cột ăng ten trên địa bàn quản lý (trừ các công trình đã quy định tại Điểm e Khoản 2 điều này);

b) Kiểm tra, theo dõi việc xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động trên địa bàn quản lý;

c) Hướng dẫn chủ đầu tư trong việc giải quyết vướng mắc khi xây dựng các công trình ngầm đô thị, hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động trên địa bàn.

d) Thu thập, điều tra khảo sát dữ liệu các công trình ngầm đô thị trên địa bàn quản lý để bổ sung cơ sở dữ liệu về công trình ngầm trên theo Thông tư 11/2010/TT-BXD ngày 17 tháng 8 năm 2010 của Bộ Xây dựng về Hướng dẫn quản lý cơ sở dữ liệu công trình ngầm đô thị;

e) Tổ chức lập kế hoạch và kêu gọi các tổ chức, cá nhân tham gia và đóng góp kinh phí đầu tư hệ thống công trình ngầm đô thị, hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động để hạ ngầm đường dây, cáp đi nổi;

g) Quản lý xây dựng, vận hành khai thác sử dụng các công trình ngầm, hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động đảm bảo phù hợp với quy hoạch đô thị, quy hoạch không gian các công trình ngầm đô thị tuân thủ quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành;

h) Phối hợp với các ngành liên quan hỗ trợ các doanh nghiệp viễn thông triển khai thực hiện quy hoạch trên địa bàn quản lý.

7. Ủy ban nhân dân thị trấn

a) Kiểm tra, theo dõi việc xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động trên địa bàn quản lý;

b) Phối hợp với chủ đầu tư trong việc giải quyết vướng mắc khi xây dựng các công trình ngầm đô thị, hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động trên địa bàn.

c) Phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện quản lý về an ninh, trật tự các công trình đường dây, cáp, đường ống kỹ thuật ngầm, hào kỹ thuật, cống, bể kỹ thuật, tuy nèn kỹ thuật trên địa bàn.

Chương VII

QUẢN LÝ HỆ THỐNG THU GOM, VẬN CHUYỂN, PHÂN LOẠI, XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN VÀ NHÀ VỆ SINH CÔNG CỘNG

Điều 14. Nội dung quản lý nhà nước về chất thải rắn và nhà vệ sinh công cộng

1. Quản lý lập, thẩm định và công bố quy hoạch quản lý chất thải rắn.

2. Quản lý về tuân thủ Quy chuẩn, Tiêu chuẩn áp dụng cho hoạt động quản lý chất thải rắn.

3. Quản lý quá trình đầu tư cho thu gom, vận chuyển, xây dựng các công trình xử lý chất thải rắn.

4. Thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm trong quá trình hoạt động quản lý chất thải rắn.

5. Quản lý quy hoạch xây dựng nhà vệ sinh công cộng tại các đô thị.

Điều 15. Trách nhiệm quản lý chất thải rắn

1. Ủy ban nhân dân tỉnh

a) Phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch quản lý chất thải rắn và quy hoạch quản lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh;

b) Lập Kế hoạch vốn cho công tác quy hoạch quản lý chất thải rắn trên địa giới hành chính do mình quản lý;

c) Phê duyệt giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo Khoản 2 Điều 1 Quyết định số 07/2017/QĐ-UBND ngày 27/6/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Thái Bình ban hành kèm theo Quyết định số 02/2015/QĐ-UBND ngày 02/02/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình; giá dịch vụ xử lý chất thải rắn xây dựng theo Mục b Khoản 1 Điều 15 Thông tư 08/2017/TT-BXD ngày 16/5/2017 của Bộ Xây dựng Quy định về quản lý chất thải rắn xây dựng.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường

a) Tổ chức truyền thông, phổ biến chính sách và pháp luật về bảo vệ môi trường đối với chất thải rắn theo quy định pháp luật;

b) Thanh tra, kiểm tra xử phạt hành chính theo thẩm quyền về bảo vệ môi trường trong quản lý chất thải rắn;

c) Tổ chức thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết, kiểm tra xác nhận bảo đảm yêu cầu về bảo vệ môi trường của cơ sở xử lý chất thải rắn theo thẩm quyền.

3. Sở xây dựng

a) Hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp huyện quy hoạch vị trí các điểm thu gom rác, tập kết, trung chuyển rác;

b) Chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp huyện thẩm định quy hoạch địa điểm xây dựng công trình xử lý chất thải rắn trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt;

c) Chủ trì xây dựng và trình phương án giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn xây dựng sử dụng nguồn vốn ngân sách Nhà nước theo Khoản 5 Điều 1 Quyết định số 07/2017/QĐ-UBND ngày 27/6/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Thái Bình ban hành kèm theo Quyết định số 02/2015/QĐ-UBND ngày 02/02/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình; Phối hợp với Sở Tài chính tổ chức thẩm định phương án giá dịch vụ xử lý chất thải rắn xây dựng đối với các cơ sở xử lý chất thải rắn xây dựng được đầu tư từ ngân sách nhà nước theo Khoản 3 Điều 16 Thông tư 08/2017/TT-BXD ngày 16/5/2017 của Bộ Xây dựng Quy định về quản lý chất thải rắn xây dựng;

d) Chủ trì thẩm định quy hoạch quản lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt;

e) Chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp huyện tham mưu giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện công tác quản lý chất thải rắn xây dựng;

g) Tổ chức thanh tra, kiểm tra, giám sát và xử lý vi phạm pháp luật trong quản lý chất thải rắn xây dựng trên địa bàn.

4. Sở Tài chính

Chủ trì thẩm định phương án giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo Khoản 4 Điều 1 Quyết định số 07/2017/QĐ-UBND ngày 27/6/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Thái Bình ban hành kèm theo Quyết định số 02/2015/QĐ-UBND ngày 02/02/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình.

5. Ban quản lý các khu công nghiệp

a) Chỉ đạo các đơn vị quản lý hạ tầng khu công nghiệp xây dựng khu vực tập kết, phân loại chất thải rắn tại từng khu công nghiệp theo quy hoạch được duyệt;

b) Kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy định về hoạt động quản lý chất thải rắn tại các khu công nghiệp theo quy định.

6. Ủy ban nhân dân huyện, Thành phố

a) Chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn tổ chức lập quy hoạch địa điểm thu gom, xây dựng công trình xử lý rác và nhà vệ sinh công cộng tại thị trấn đề nghị Sở Xây dựng thẩm định trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt;

b) Lưu trữ hồ sơ các mặt bằng, địa điểm khu xử lý rác thải trên địa bàn.

c) Quản lý quy hoạch xây dựng nhà vệ sinh công cộng tại các đô thị;

d) Hàng năm, tổ chức điều tra, đánh giá khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh, xây dựng và triển khai kế hoạch thu gom, lưu giữ, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn;

e) Tổ chức xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường, đề án bảo vệ môi trường đơn giản, thanh tra, kiểm tra xử lý vi phạm theo thẩm quyền về bảo vệ môi trường;

g) Tổ chức truyền thông, phổ biến chính sách và pháp luật về bảo vệ môi trường đối với chất thải rắn theo quy định pháp luật.

7. Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn

a) Tổ chức lựa chọn đơn vị hợp đồng thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt;

b) Chịu trách nhiệm quản lý hoạt động thu gom, tập kết, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt tại các thôn, tổ dân phố;

c) Phối hợp với cơ quan chuyên môn cấp huyện trong việc lựa chọn và xây dựng các điểm tập kết, trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn;

d) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đoàn thể cấp xã tuyên truyền, phổ biến các nội dung liên quan đến việc thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt.

Chương VIII

QUẢN LÝ NGHĨA TRANG NHÂN DÂN, CƠ SỞ HÒA TÁNG

Điều 16. Đối tượng và phạm vi quản lý

Phân cấp quản lý quy hoạch, đầu tư xây dựng nghĩa trang nhân dân, cơ sở hỏa táng và quản lý, sử dụng nghĩa trang nhân dân, cơ sở hỏa táng theo Nghị định số 23/2016/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2016 của Chính Phủ về xây dựng, quản lý, sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng (nghĩa trang liệt sĩ không thuộc phân cấp quản lý tại Quy định này).

Điều 17. Nội dung quản lý nhà nước về nghĩa trang nhân dân, cơ sở hỏa táng

1. Quản lý về quy hoạch địa điểm, quy hoạch xây dựng nghĩa trang nhân dân, cơ sở hỏa táng tuân thủ Quy chuẩn quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật QCVN07-10:2016/BXD.

2. Quản lý đầu tư xây dựng, cải tạo nghĩa trang, đóng cửa, di chuyển nghĩa trang nhân dân và cơ sở hỏa táng.

3. Hướng dẫn lập hồ sơ theo dõi và lưu trữ nghĩa trang nhân dân theo Điều 16 Nghị định số 23/2016/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2016 của Chính Phủ về xây dựng, quản lý, sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng.

4. Quản lý giá dịch vụ nghĩa trang nhân dân tại Thành phố, thị trấn và các xã trên địa bàn tỉnh.

5. Kiểm tra, thanh tra thực hiện hoạt động quy hoạch, đầu tư xây dựng nghĩa trang nhân dân, quản lý và sử dụng nghĩa trang nhân dân.

Điều 18. Trách nhiệm quản lý nghĩa trang, cơ sở hỏa táng

1. Ủy ban nhân dân tỉnh

a) Quy định giá dịch vụ nghĩa trang nhân dân được đầu tư bằng nguồn ngân sách nhà nước và chấp thuận giá dịch vụ nghĩa trang nhân dân được đầu tư bằng nguồn vốn không phải ngân sách nhà nước do tổ chức, cá nhân đầu tư;

b) Xác định và giao cho đơn vị có chức năng quản lý, khai thác, sử dụng nghĩa trang nhân dân cấp I (Cấp nghĩa trang theo mục 1.3.6 Phụ lục 1 kèm theo Thông tư số 03/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng Quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng), nghĩa trang liên huyện được đầu tư bằng nguồn ngân sách nhà nước.

2. Sở xây dựng.

a) Chủ trì thẩm định quy hoạch địa điểm, quy hoạch xây dựng nghĩa trang nhân dân thành phố, nghĩa trang thị trấn, cơ sở hỏa táng;

b) Thỏa thuận hồ sơ quy hoạch chi tiết, hồ sơ thiết kế kiến trúc cảnh quan nghĩa trang nhân dân tại các xã;

c) Chủ trì thẩm định đóng cửa nghĩa trang nhân dân không phù hợp với quy hoạch xây dựng đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, nghĩa trang nhân dân gây tác động xấu đến cảnh quan, môi trường mà không khắc phục được hoặc đã hết diện tích sử dụng và không thể mở rộng được;

d) Sở Xây dựng tổ chức lập, Sở Tài chính thẩm định giá dịch vụ nghĩa trang, dịch vụ hỏa táng, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt đối với các nghĩa trang, cơ sở hỏa táng được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước; Chủ đầu tư lập và phê duyệt giá chuyên nhượng quyền sử dụng phần mộ cá nhân và giá dịch vụ nghĩa trang, dịch vụ hỏa táng trình Sở Xây dựng đề báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chấp thuận trước khi phê duyệt đối với nghĩa trang, cơ sở hỏa táng được đầu tư từ nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước;

e) Hướng dẫn lập hồ sơ quản lý nghĩa trang nhân dân để theo dõi và lưu trữ.

3. Sở Tài nguyên Môi trường.

a) Quản lý quy hoạch sử dụng quỹ đất đầu tư xây dựng nghĩa trang nhân dân đúng mục đích, có hiệu quả và bảo vệ môi trường;

b) Tổ chức thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết của các nghĩa trang, cơ sở hỏa táng;

c) Phối hợp với Sở Y tế, Phòng Cảnh sát phòng chống tội phạm về môi trường thanh tra, kiểm tra xử lý vi phạm theo thẩm quyền về bảo vệ môi trường đối với các nghĩa trang, cơ sở hỏa táng.

4. Ủy ban nhân dân cấp huyện

a) Chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn tổ chức lập quy hoạch địa điểm, quy hoạch xây dựng và quản lý quy hoạch nghĩa trang nhân dân trên địa bàn quản lý;

b) Tổ chức đầu tư xây dựng và đóng cửa các nghĩa trang nhân dân tuân thủ Quy chuẩn quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị QCVN07-10:2016/BXD;

c) Xác định và giao cho đơn vị có chức năng quản lý, khai thác, sử dụng nghĩa trang nhân dân cấp II, III (Cấp nghĩa trang theo mục 1.3.6 Phụ lục 1 kèm theo Thông tư số 03/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng Quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng) được đầu tư bằng nguồn ngân sách nhà nước.

d) Phê duyệt quy chế quản lý nghĩa trang nhân dân do mình quản lý được đầu tư xây dựng bằng nguồn ngân sách Nhà nước;

e) Kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy chế quản lý nghĩa trang nhân dân của tổ chức, cá nhân được đầu tư từ nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước trên địa bàn;

g) Tổ chức kiểm tra thu giá dịch vụ theo đúng giá đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt;

h) Thực hiện việc cải tạo, di chuyển các nghĩa trang và các phần mộ riêng lẻ trên địa bàn do mình quản lý;

i) Tổ chức xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường, đề án bảo vệ môi trường đơn giản, thanh tra, kiểm tra xử lý vi phạm của các nghĩa trang theo thẩm quyền về bảo vệ môi trường.

5. Ủy ban nhân dân xã, thị trấn.

a) Tổ chức quản lý, khai thác, sử dụng nghĩa trang nhân dân cấp IV (Cấp nghĩa trang theo mục 1.3.6 Phụ lục 1 kèm theo Thông tư số 03/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng Quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng).

b) Tuyên truyền, phổ biến các quy định của pháp luật về xây dựng, quản lý và sử dụng nghĩa trang cho nhân dân trên địa bàn.

c) Tuyên truyền, giáo dục, vận động các tổ chức, cá nhân mai táng người chết vào các nghĩa trang đã được xây dựng và quản lý theo quy hoạch.

d) Kiểm tra và báo cáo kịp thời với các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện việc các tổ chức, cá nhân mai táng người chết ngoài các nghĩa trang đã được xây dựng và quản lý theo quy hoạch để có biện pháp xử lý.

e) Báo cáo Ủy ban nhân dân huyện theo định kỳ về xây dựng, quản lý và sử dụng nghĩa trang trên địa bàn.

Chương IX **QUẢN LÝ CÂY XANH ĐÔ THỊ**

Điều 19. Nội dung quản lý nhà nước về cây xanh đô thị

1. Quy hoạch cây xanh đô thị;
2. Trồng, chăm sóc, ươm cây, bảo vệ, chặt hạ, dịch chuyển cây xanh đô thị.

Điều 20. Trách nhiệm quản lý cây xanh đô thị

1. Sở Xây dựng:

a) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành các cơ chế, chính sách về đầu tư, tài chính và sử dụng đất để khuyến khích các tổ chức, cá nhân tham gia quản lý cây xanh đô thị, đầu tư và phát triển vườn ươm, công viên;

b) Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các đơn vị có liên quan tổ chức lập và trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành danh mục cây trồng, cây cần bảo tồn, cây nguy hiểm, cây cấm trồng, cây trồng hạn chế trên địa bàn tỉnh trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành;

c) Tổ chức lập danh sách cây cổ thụ trên địa bàn Thành phố, thị trấn;

d) Hướng dẫn, kiểm tra, đánh giá việc quản lý, khai thác, sử dụng và bảo vệ cây xanh đô thị, tham mưu giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện công tác quản lý Nhà nước đối với toàn bộ hệ thống cây xanh đô thị trên địa bàn tỉnh;

e) Định kỳ hàng năm tổng hợp tình hình quản lý cây xanh đô thị trên địa bàn tỉnh báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Xây dựng;

2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

a) Hỗ trợ, phát triển nguồn giống, chủng loại cây xanh nhằm tạo sự đa dạng, phong phú trong hệ thống cây xanh đô thị, phát triển cơ sở hậu cần vườn ươm phục vụ nhu cầu trồng cây xanh của tỉnh;

b) Phối hợp với Sở Xây dựng và các sở, ngành liên quan xây dựng danh mục cây trồng, cây cần bảo tồn, cây nguy hiểm, cây cấm trồng, cây trồng hạn chế trên địa bàn tỉnh.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư:

Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các sở ngành liên quan thẩm định các cơ chế, chính sách về đầu tư, tài chính và sử dụng đất để khuyến khích các tổ chức, cá nhân tham gia quản lý cây xanh đô thị, đầu tư và phát triển vườn ươm, công viên.

4. Các ngành Điện lực, Cấp nước, Thoát nước, Thông tin:

Trong quá trình thi công, xử lý kỹ thuật công trình, các ngành Điện lực, Cấp nước, Thoát nước, Thông tin có trách nhiệm thông báo, đồng thời phối hợp chặt chẽ với Sở Xây dựng và Ủy ban nhân dân cấp huyện được phân cấp quản lý cây xanh đô thị để đảm bảo mỹ thuật, kỹ thuật và sự an toàn của cây xanh.

5. Ủy ban nhân dân cấp huyện:

a) Tổ chức thực hiện việc quản lý, bảo vệ và phát triển cây xanh đô thị trên địa bàn;

b) Kiểm tra, giám sát tình hình triển khai thực hiện các dự án trên địa bàn, quản lý đảm bảo tỷ lệ cây xanh theo đúng hồ sơ được phê duyệt. Lập biên bản xử lý hành vi vi phạm, xử phạt theo thẩm quyền hoặc đề xuất cơ quan có thẩm quyền xử phạt;

c) Quản lý địa bàn, không để tình trạng lấn chiếm sử dụng trái phép các vị trí được quy hoạch bố trí cây xanh đô thị;

d) Tuyên truyền, giáo dục vận động các tổ chức, cá nhân tích cực tham gia bảo vệ, chăm sóc và phát triển cây xanh trên địa bàn;

e) Chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã hỗ trợ đơn vị thực hiện dịch vụ về quản lý cây xanh trong công tác bảo vệ hệ thống cây xanh đô thị trên địa bàn quản lý;

g) Đối với các huyện chưa có đơn vị thực hiện dịch vụ về quản lý cây xanh thì tiến hành lựa chọn, ký kết hợp đồng với các đơn vị chuyên ngành thực hiện việc trồng, duy trì và chăm sóc cây xanh;

h) Khảo sát, lập kế hoạch chăm sóc đặc biệt đối với cây cổ thụ, cây cần được bảo tồn, cây xanh mang đặc trưng của tỉnh, của vùng địa lý, cây xanh trên đường phố có chiều cao từ 15m trở lên. Tổ chức lực lượng tuần tra, bảo vệ thường xuyên hệ thống cây xanh đường phố;

i) Yêu cầu các đơn vị thực hiện dịch vụ về quản lý cây xanh trên địa bàn lập hồ sơ quản lý cây xanh đô thị;

k) Định kỳ hàng năm lập báo cáo tình hình quản lý cây xanh đô thị trên địa bàn gửi về Sở Xây dựng để tổng hợp;

l) Cấp giấy phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh trên địa bàn quản lý. Thực hiện việc chặt hạ, thay thế các tuyến đường có cây già cỗi, không còn phát huy tác dụng cải thiện môi trường và không đảm bảo an toàn. Rà soát và lập kế hoạch thay thế dần những cây hiện có nhưng thuộc danh mục cây cấm trồng, cây hạn chế trồng trên đường phố, công viên, vườn hoa và các khu vực công cộng khác.

6. Các đơn vị thực hiện dịch vụ về quản lý cây xanh:

a) Thực hiện trồng, chăm sóc và quản lý cây xanh đô thị theo hợp đồng đã ký với cơ quan được phân cấp quản lý cây xanh đô thị; cung cấp các dịch vụ có liên quan tới cây xanh đô thị cho xã hội;

b) Phát hiện, lập kế hoạch, thực hiện việc đốn hạ cây xanh bị sâu bệnh không có khả năng điều trị, bị chết, có nguy cơ đổ ngã và cây xanh thuộc danh mục cây cấm trồng do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành theo Quyết định số 2277/QĐ-UBND ngày 22/8/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Danh mục cây xanh khuyến khích trồng, hạn chế trồng và cấm trồng tại các đô thị trên địa bàn tỉnh Thái Bình.;

c) Lập hồ sơ quản lý cây xanh đô thị theo quy định. Hàng năm có nhiệm vụ lập báo cáo kiểm kê diện tích cây xanh và số lượng cây được trồng gửi cho cơ quan được phân cấp quản lý cây xanh;

d) Thường xuyên tuần tra, kiểm soát để phát hiện, xử lý kịp thời các hư hỏng, các hành vi vi phạm về bảo vệ cây xanh công cộng được giao quản lý và chủ động phối hợp với cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định;

e) Nghiên cứu, đề xuất chủng loại cây, hoa phù hợp với quy hoạch xây dựng với đặc điểm thổ nhưỡng, khí hậu và cảnh quan chung, tiếp thu lai tạo các loại cây, hoa đẹp ở các địa phương khác để áp dụng trên địa bàn được giao quản lý;

g) Phối hợp với địa phương vận động thực hiện phong trào Nhà nước và nhân dân cùng chăm sóc, quản lý và phát triển hệ thống cây xanh công cộng.

Chương X

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 21. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân huyện, thành phố

1. Giao Sở Xây dựng chủ trì phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan triển khai thực hiện Quy định này.

2. Các sở, ban, ngành liên quan; Ủy ban nhân dân huyện, thành phố có trách nhiệm triển khai phổ biến Quy định này đến các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc đầu tư, xây dựng, thi công, quản lý, vận hành, khai thác sử dụng và bảo trì các công trình hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn quản lý.

Điều 22. Điều khoản thi hành

Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan kịp thời phản ánh về Sở Xây dựng để nghiên cứu, tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp. /.../

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Hồng Diên